

NỘI DUNG

Tên của Báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo tài chính

Ngày lập Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐỨC TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bảng cân đối số phát sinh	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH thương mại Đức Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH thương mại Đức Trung là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301466299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22/6/1994, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/12/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, cho thuê nhà ở, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán hàng trang trí nội thất.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/12/2015 là 20.000.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng chẵn).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Bà Vũ Thị Kim Oanh

Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH thương mại Đức Trung được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính, trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

99-C.T.
Y
HẠN
M
NG
CHỈ M

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐỨC TRUNG

Số 99A1 đường Cộng Hòa, P.4, Quận Tân Bình, TP. HCM

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2016

**Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc**



Vũ Thị Kim Oanh



Số: 36 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH thương mại Đức Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH thương mại Đức Trung, được lập ngày 27/02/2016, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH thương mại Đức Trung tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0855-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2016

LÊ VIỆT CƯỜNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2478-2016-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.764.463.346	1.214.584.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.923.635.896	397.727.129
1. Tiền	111	V.01	2.923.635.896	397.727.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.192.643.753	63.030.000
1. Phải thu của khách hàng	131		1.358.208	-
2. Trả trước cho người bán	132		1.191.285.545	63.030.000
3. Các khoản phải thu khác	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		634.607.795	634.607.795
1. Hàng tồn kho	141	V.02	634.607.795	634.607.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.013.575.902	119.219.788
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		1.013.575.902	55.004.788
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	-	64.215.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.485.446.688	12.816.324.760
I. Tài sản cố định	210	V.04	23.485.446.688	12.816.324.760
1. Nguyên giá	211		20.988.043.431	20.781.686.495
2. Giá trị hao mòn lũy kế(*)	212		(11.718.547.260)	(9.901.038.855)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213	V.05	14.215.950.517	1.935.677.120
II. Bất động sản đầu tư	220		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	240		-	-
1. Phải thu dài hạn	241		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	248		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		29.249.910.034	14.030.909.472



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.303.771.353	4.631.321.115
I. Nợ ngắn hạn	310		2.694.071.353	2.431.321.115
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		42.919.030	28.280.000
3. Người mua trả tiền trước	313		2.615.007.537	2.397.358.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.06	3.106.260	5.682.850
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		33.038.526	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.609.700.000	2.200.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	331	V.07	8.609.700.000	2.200.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.946.138.681	9.399.588.357
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.08	17.946.138.681	9.399.588.357
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.500.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(553.861.319)	(600.411.643)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.249.910.034	14.030.909.472

3299-C
CÔNG TY
M HỮU H
G MẠI
RUNG

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			-	-


Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Hằng




Vũ Thị Kim Oanh



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.09	5.578.958.723	5.908.443.629
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.578.958.723	5.908.443.629
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.578.958.723	5.908.443.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.10	1.203.763	969.280
7. Chi phí tài chính	22	V.11	204.299.000	180.886.221
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.299.000	180.886.221
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		5.473.327.545	5.660.013.127
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(97.464.059)	68.513.561
10. Thu nhập khác	31		163.341.656	218.027.223
11. Chi phí khác	32		19.327.273	256.990.632
12. Lợi nhuận khác	40		144.014.383	(38.963.409)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.550.324	29.550.152
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.550.324	29.550.152

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mouh
Nguyễn Thị Hằng

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2016



Giám đốc

[Signature]
Vũ Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.619.938.598	6.373.408.827
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.443.298.525)	(2.277.420.433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.368.500.000)	(1.212.500.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(204.299.000)	(180.886.221)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	80.874.473	66.848.016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(463.277.242)	(411.657.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.221.438.304	2.357.792.581
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.636.433.300)	(3.304.865.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	30.000.000	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.203.763	941.781
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.605.229.537)	(3.103.923.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.500.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.609.700.000	2.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.200.000.000)	(1.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.909.700.000	900.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.525.908.767	153.869.362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	397.727.129	243.857.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.923.635.896	397.727.129

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng



Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2016

Giám đốc

Võ Thị Kim Oanh

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	246.905.393	-	3.747.444.459	3.261.386.593	732.963.259	-
112	Tiền gửi ngân hàng	150.821.736	-	24.588.387.293	22.548.536.392	2.190.672.637	-
1121	Tiền Việt Nam	149.446.583	-	24.442.247.614	22.547.037.681	2.044.656.516	-
1121-1	VND-Techcombank (106.20796776.01.1)	143.363.874	-	7.826.032.021	7.851.506.801	117.889.094	-
1121-2	VND-Vietcombank (007100-4172914)	6.082.709	-	49.012	132.000	5.999.721	-
1121-4	VND - BIDV (13210000207893)	-	-	16.616.166.581	14.695.398.880	1.920.767.701	-
1122	Ngoại tệ	1.375.153	-	146.139.679	1.498.711	146.016.121	-
1122-2	USD - Đồng Đô La Mỹ	1.375.153	-	-	1.375.153	-	-
1122-3	USD - Đồng Đô La Mỹ	-	-	146.139.679	123.558	146.016.121	-
131	Phải thu khách hàng	-	-	6.370.177.028	6.586.468.092	-	-
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV	55.004.788	2.397.358.265	1.200.139.214	241.568.100	1.013.575.902	2.613.649.329
1388	Phải thu khác	-	-	52.547.539	52.547.539	-	-
142	Chi phí trả trước	64.215.000	-	129.690.000	193.905.000	-	-
156	Hàng hóa	634.607.795	-	-	-	634.607.795	-
211	TSCĐ hữu hình	20.781.686.495	-	302.993.300	96.636.364	20.988.043.431	-
211-1	Nhà cửa vật kiến trúc	17.642.341.512	-	302.993.300	-	17.945.334.812	-
211-3	Phương tiện vận tải truyền dẫn	3.110.628.637	-	-	96.636.364	3.013.992.273	-
211-4	Thiết bị dụng cụ quản lý	28.716.346	-	-	-	28.716.346	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	9.901.038.855	77.309.091	1.894.817.496	-	11.718.547.260
2141	Hao Mòn TSCĐ Hữu Hình	-	9.901.038.855	77.309.091	1.894.817.496	-	11.718.547.260
2141-1	Hao mòn nhà cửa	-	9.659.475.195	-	1.506.833.028	-	11.166.308.223
2141-2	Hao mòn thiết bị vận tải	-	220.026.405	77.309.091	380.805.384	-	523.522.698
2141-3	Hao Mòn TBDCQL	-	21.537.255	-	7.179.084	-	28.716.339
241	XDCB dở dang	1.935.677.120	-	14.215.950.517	1.935.677.120	14.215.950.517	-
2411	Mua Sắm TSCĐ	1.935.677.120	-	-	1.935.677.120	-	-
2412	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	14.215.950.517	-	14.215.950.517	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả người bán	34.750.000	-	16.264.569.896	15.150.953.381	1.148.366.515	-
333	Thuế và các khoản phải nộp NN	-	5.682.850	579.201.352	576.624.762	-	3.106.260
33311	Thuế GTGT đầu ra	-	-	564.199.722	564.199.722	-	-
33311	Thuế thu nhập cá nhân	-	5.682.850	15.001.630	12.425.040	-	3.106.260

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2015

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
334	Phải trả người lao động	-	-	1.368.500.000	1.368.500.000	-	-	-
338	Phải trả khác	-	-	3.630.383.368	3.663.421.894	-	-	33.038.526
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	77.355.200	77.355.200	-	-	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	13.388.400	13.388.400	-	-	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	5.950.400	5.950.400	-	-	-
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	-	3.511.206.678	3.544.245.204	-	-	33.038.526
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	-	22.482.690	22.482.690	-	-	-
341	Vay dài hạn	-	2.200.000.000	7.200.000.000	13.609.700.000	-	-	8.609.700.000
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	10.000.000.000	-	8.500.000.000	-	-	18.500.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.427.970	2.427.970	-	-	-
421	Lãi chưa phân phối	600.411.643	-	1.390.932.789	1.437.483.113	553.861.319	-	-
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	600.411.643	-	1.390.932.789	1.437.483.113	553.861.319	-	-
511	Doanh thu bán hàng	-	-	5.578.958.723	5.578.958.723	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.203.763	1.203.763	-	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	204.299.000	204.299.000	-	-	-
6351	Chi phí lãi vay	-	-	204.299.000	204.299.000	-	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	5.473.327.545	5.473.327.545	-	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	163.341.656	163.341.656	-	-	-
811	Chi phí khác	-	-	19.327.273	19.327.273	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	7.134.436.931	7.134.436.931	-	-	-
	Tổng cộng	24.504.079.970	24.504.079.970	99.695.548.707	99.695.548.707	41.478.041.375	41.478.041.375	41.478.041.375

Người lập

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2016
Giám đốc



Wood
Nguyễn Thị Hối

Vũ Thị Kim Oanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH thương mại Đức Trung là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301466299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22/6/1994, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 99A1, đường Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu nhà ở, cho thuê nhà ở, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán hàng trang trí nội thất.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy tính với hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm 2014 là 0%

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi tức phải trả cho các thành viên góp vốn được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia lợi tức của Hội đồng thành viên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước..

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

10. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm	
		đồng	đồng	
Tiền mặt tại quỹ		732.963.259	246.905.393	
Tiền gửi ngân hàng		2.190.672.637	150.821.736	
	Cộng	2.923.635.896	397.727.129	
2 . Hàng tồn kho		Số cuối năm	Số đầu năm	
		đồng	đồng	
Hàng hóa		634.607.795	634.607.795	
	Cộng	634.607.795	634.607.795	
3 . Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm	
		đồng	đồng	
Chi phí trả trước ngắn hạn		-	64.215.000	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	-	
	Cộng	-	64.215.000	
4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: đồng		
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	17.642.341.512	3.110.628.637	28.716.346	20.781.686.495
Số tăng trong kỳ	302.993.300	-	-	302.993.300
- Mua trong kỳ	302.993.300	-	-	302.993.300
Số giảm trong kỳ	-	96.636.364	-	96.636.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	96.636.364	-	96.636.364
Số dư cuối kỳ	17.945.334.812	3.013.992.273	28.716.346	20.988.043.431
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9.659.475.195	220.026.405	21.537.255	9.901.038.855
Số tăng trong kỳ	1.506.833.028	380.805.384	7.179.084	1.894.817.496
- Khấu hao trong kỳ	1.506.833.028	380.805.384	7.179.084	1.894.817.496
Số giảm trong kỳ	-	77.309.091	-	77.309.091
- Thanh lý, nhượng l	-	77.309.091	-	77.309.091
Số dư cuối kỳ	11.166.308.223	523.522.698	28.716.339	11.718.547.260
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	7.982.866.317	2.890.602.232	7.179.091	10.880.647.640
Tại ngày cuối kỳ	6.779.026.589	2.490.469.575	7	9.269.496.171
5 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm	Số đầu năm	
		đồng	đồng	
Đầu tư đất tại BT 29 Sea link (Phan Thiết)		1.935.677.120	1.935.677.120	
Đầu tư đất KS4 (1.938 M2) dự án Sonasea Villas and Resort		12.280.273.397	-	
	Cộng	14.215.950.517	1.935.677.120	

6 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập cá nhân	3.106.260	5.682.850
Cộng	3.106.260	5.682.850

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyễn Trọng Quân (*)	8.609.700.000	2.200.000.000
Cộng	8.609.700.000	2.200.000.000

(*) *Vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn ngày 14/12/2015, thời hạn vay là 5 năm, năm đầu tiên không lãi suất, từ năm thứ 2 theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Vietcombank.*

8 . Vốn chủ sở hữu

8.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	(600.411.643)	9.399.588.357
Tăng vốn trong năm nay	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	46.550.324	46.550.324
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	18.500.000.000	(553.861.319)	17.946.138.681

8.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ông Nguyễn Trọng Quân	12.000.000.000	6.000.000.000
Bà Vũ Thị Kim Oanh	6.450.000.000	3.950.000.000
Bà Đào Bích Liên	50.000.000	50.000.000
Cộng	18.500.000.000	10.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.578.958.723	5.908.443.629
Cộng	5.578.958.723	5.908.443.629

10 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.203.763	969.280
Cộng	1.203.763	969.280

11 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	204.299.000	180.886.221
Cộng	204.299.000	180.886.221

12 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1.433.954.401	1.270.075.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.894.817.496	1.754.102.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.443.489.718	2.088.363.899
Chi phí khác bằng tiền	392.415.121	547.471.360
Cộng	5.164.676.736	5.660.013.127

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó không có báo cáo bộ phận được trình bày.

2 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	12/31/2015 đồng	01/01/2015 đồng	12/31/2015 đồng	01/01/2015 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.635.896	397.727.129	2.923.635.896	397.727.129
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.358.208	-	1.358.208	-
Cộng	2.924.994.104	397.727.129	2.924.994.104	397.727.129
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	42.919.030	28.280.000	42.919.030	28.280.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản vay	8.609.700.000	2.200.000.000	8.609.700.000	2.200.000.000
Cộng	8.652.619.030	2.228.280.000	8.652.619.030	2.228.280.000

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	-	8.609.700.000	8.609.700.000
Phải trả người bán	42.919.030	-	42.919.030
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
Tổng	42.919.030	8.609.700.000	8.652.619.030
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Phải trả người bán	28.280.000	-	28.280.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
Tổng	28.280.000	2.200.000.000	2.228.280.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

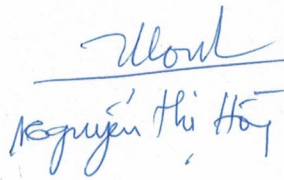
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 số liệu này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - chi nhánh phía Bắc.

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2016

Giám đốc




Vũ Thị Kim Oanh